

HƯỚNG DẪN KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN NĂM 2011

Phần A: Các văn bản pháp luật có liên quan

1. Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/6/2006;
2. Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008;
3. Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/8/2011;
4. Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân;
5. Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;
6. Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;
7. Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
8. Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/4/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2011;
9. Quyết định số 54/2011/QĐ-TTg ngày 11/10/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong một số ngành nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh;
10. Quyết định số 04/2012/QĐ-TTg ngày 19/01/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thêm 3 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý I, quý II năm 2011 của doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động;
11. Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ;
12. Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

13. Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

14. Thông tư số 52/2011/TT-BTC ngày 26/4/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/4/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2011;

15. Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân;

16. Thông tư số 170/2011/TT-BTC ngày 25/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 54/2011/QĐ-TTg ngày 11/10/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong một số ngành nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

17. Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.

Phần B: Những quy định chung

I. Thu nhập chịu thuế, người nộp thuế:

1. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như: (Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản... khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam).

2. Người nộp thuế (gọi tắt là NNT).

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là doanh nghiệp) có thu nhập chịu thuế.

II. Quy định về khai thuế:

1. Nguyên tắc, trách nhiệm của NNT :

1.1. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế:

- NNT phải tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật Quản lý thuế.

- NNT phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với cơ quan thuế theo mẫu quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ.

- Nếu trong kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc NNT đang thuộc diện được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế thì NNT vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định (trừ trường hợp đã chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc tạm ngừng kinh doanh và không phát sinh nghĩa vụ thuế).

- Kỳ tính thuế năm được tính theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

1.2. Trách nhiệm và địa điểm nộp hồ sơ khai thuế:

- NNT nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

- NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc.

- Trường hợp NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì đơn vị trực thuộc đó không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, khi nộp hồ sơ

khai thuế thu nhập doanh nghiệp, NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc.

- Trường hợp NNT có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động khác địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đơn vị đóng trụ sở chính thì NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

- Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

- Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh đó thì đơn vị thành viên khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

2. Hồ sơ khai thuế.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN) ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính;

- Báo cáo tài chính năm và các tài liệu khác có liên quan.

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tuỳ theo thực tế phát sinh của doanh nghiệp):

- + Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC theo mẫu số 03-1A/TNDN dành cho NNT thuộc các ngành sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; mẫu số 03-1B/TNDN dành cho NNT các ngành ngân hàng, tín dụng hay mẫu số 03-1C/TNDN dành cho NNT là các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ;

- + Phụ lục chuyển lỗ mẫu số 03-2/TNDN (nếu có);

- + Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi (nếu có) theo mẫu 03-3A/TNDN, mẫu số 03-3B/TNDN, mẫu số 03-3C/TNDN;

- + Phụ lục thuế TNDN đã nộp nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế mẫu số 03-4/TNDN (nếu có);

- + Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03-5/TNDN;

- + Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc mẫu số 05/TNDN (nếu có);

- + Phụ lục giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày

22/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9/2/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

3. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày phát sinh các trường hợp đó.

- Trường hợp do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ NNT không thể nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn thì thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời gian gia hạn không quá sáu mươi ngày kể từ ngày hết hạn phải nộp hồ sơ. NNT phải có văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế gửi cơ quan thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

Phần C: Hướng dẫn lập hồ sơ khai thuế

1. Nguyên tắc lập tờ khai thuế:

- Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị là đồng Việt Nam, không ghi số thập phân.
- Các số liệu ghi trên tờ khai phải chính xác, rõ ràng, không được tẩy xóa.
- Các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì bỏ trống không ghi.
- Tờ khai thuế phải lập đúng mẫu quy định, ghi đầy đủ thông tin định danh theo đăng ký với cơ quan thuế, mã số thuế và có người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên, đóng dấu.
- NNT không được thay đổi khuôn dạng, thêm, bớt hoặc thay đổi vị trí của bất kỳ chỉ tiêu nào trong tờ khai thuế.

2. Hướng dẫn khai thuế

2.1. Hướng dẫn khai Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 03/TNDN)

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo
Thông tư số
28/2011/TT-BTC
ngày 28/02/2011 của
Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: từ đến.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế

.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ:

.....

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

.....

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu

có):.....

[13] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:.....[16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:.....[18] Fax:.....[19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số:.....ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B7=B8+B9+B10+B11)	B7	
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế(B12=A1+B1-B7)	B12	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh (B13=B12-B14)	B13	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	
C	Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	C3	
4	Thu nhập tính thuế (C4=C1-C2-C3)	C4	

5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6 = C4 - C5$)	C6	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông ($C7 = C6 \times 25\%$)	C7	
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%	C8	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C11 = C7 - C8 - C9 - C10$)	C11	
D	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	D	
E	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	E	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi rõ kỳ tính thuế năm (theo năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch),

Cụ thể một số trường hợp sau:

- Đối với doanh nghiệp đang hoạt động tính từ 01/01 đến 31/12 (doanh nghiệp khai theo năm dương lịch) hoặc bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu quý này

đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau (doanh nghiệp khai theo năm tài chính);

- Đối với doanh nghiệp mới thành lập tính từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đến 31/12, trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên ngắn hơn 3 tháng thì được cộng gộp vào kỳ tính thuế năm sau;

- Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp thì thời gian kết thúc tính đến ngày chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi lại doanh nghiệp.

[02] Lần đầu: tích vào ô này khi thực hiện khai lần đầu hoặc khai thay đổi nội dung tờ khai lần đầu trong thời hạn nộp tờ khai.

[03] Bổ sung lần thứ: Ghi lần khai bổ sung cho tờ khai chính thức.

[04] Tên người nộp thuế: Ghi chính xác tên người nộp thuế như đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

[05] Mã số thuế: Ghi đầy đủ mã số thuế của NNT do cơ quan thuế cấp khi đăng ký thuế.

[06] đến [08]: Ghi đúng địa chỉ, trụ sở của NNT như đã đăng ký với cơ quan thuế.

[09] đến [11]: Ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email của NNT.

[12] Tên đại lý thuế: Nếu NNT ký hợp đồng dịch vụ với Đại lý thuế để khai thuế thì ghi chính xác tên Đại lý thuế theo Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế gửi cơ quan thuế.

[13] Mã số thuế: Ghi đầy đủ mã số thuế của Đại lý thuế.

[14] đến [16]: Ghi đúng địa chỉ, văn phòng trụ sở của Đại lý thuế theo Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế gửi cho cơ quan thuế.

[17] đến [19]: Ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email của Đại lý thuế theo Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế gửi cơ quan thuế.

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Ghi số và ngày Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế gửi cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [A1] Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu tương ứng trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đối với từng ngành như: chỉ tiêu [19] mẫu số 03-1A/TNDN; chỉ tiêu [16] mẫu số 03-1B/TNDN hoặc chỉ tiêu [28] mẫu số 03-1C/TNDN.

- Chỉ tiêu [B1] Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các điều chỉnh về doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận

theo chuẩn mực kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp làm tăng tổng lợi nhuận phát sinh của doanh nghiệp, Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[B1] = [B2] + [B3] + [B4] + [B5] + [B6]$$

- Chỉ tiêu [B2] Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản điều chỉnh dẫn đến tăng doanh thu tính thuế.

- Chỉ tiêu [B3] Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến các khoản doanh thu được điều chỉnh giảm trong kỳ khi tính thu nhập chịu thuế.

- Chỉ tiêu [B4] Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định tại điểm 2 mục IV phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 và điểm 2 điều 1 Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 của Bộ Tài chính, như: chi phí thực tế phát sinh nhưng không liên quan đến sản xuất kinh doanh (chi ủng hộ, chi tham quan, nghỉ mát...), chi phí không có hoá đơn chứng từ, chi phí khấu hao tài sản cố định không đúng quy định, Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế, chi phí nguyên nhiên, vật liệu vượt mức tiêu hao hợp lý...

- Chỉ tiêu [B5] Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài cho số thu nhập mà doanh nghiệp nhận được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

- Chỉ tiêu [B6] Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế nhưng chưa được phản ánh trên các chỉ tiêu từ [B2] đến [B5].

- Chỉ tiêu [B7] Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của toàn bộ các khoản điều chỉnh dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế.

$$[B7] = [B8] + [B9] + [B10] + [B11]$$

- Chỉ tiêu [B8] Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp nhận được như lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thu nhập từ trái phiếu Chính phủ, công trái...

- Chỉ tiêu [B9] Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh năm nay nhưng đã đưa vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước.

- Chỉ tiêu [B10] Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã được phản ánh trên chỉ tiêu [B2] nêu trên.

- Chỉ tiêu [B11] Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các khoản điều chỉnh khác không được phản ánh trên các chỉ tiêu từ [B8] đến [B10], như: các khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại mục VI phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 (trừ thu nhập đã được phản ánh trên chỉ tiêu [B8]), Khoản trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp quy định tại mục VIII phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC,...

- Chỉ tiêu [B12] Tổng thu nhập chịu thuế: Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế TNDN của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế chưa trừ số lỗ của các năm trước được chuyển lỗ.

$$[B12] = [A1] + [B1] - [B7]$$

- Chỉ tiêu [B13] Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác của doanh nghiệp chưa trừ số lỗ được chuyển.

$$[B13] = [B12] - [B14]$$

- Chỉ tiêu [B14] Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản: Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (chưa trừ chuyển lỗ các năm trước chuyển sang), số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [09] của phụ lục mẫu số 03-5/TNDN.

- Chỉ tiêu [C1] Thu nhập chịu thuế : Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi trên chỉ tiêu [B13] nêu trên.

- Chỉ tiêu [C2] Thu nhập miễn thuế: Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập được miễn thuế trong kỳ tính thuế, chỉ tiêu này được xác định căn cứ theo điều kiện thực tế doanh nghiệp được hưởng ưu đãi.

- Chỉ tiêu [C3] Lỗ từ các năm trước được chuyển sang: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang (không bao gồm số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản), căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là dòng tổng cộng cột số 4 phụ lục số 03-2/TNDN.

- Chỉ tiêu [C4] Thu nhập tính thuế: Chỉ tiêu này phản ánh thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác (không bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản), chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[C4] = [C1] - [C2] - [C3]$$

- Chỉ tiêu [C5] Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có): là mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ hàng năm theo quy định tại mục VIII phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC.

- Chỉ tiêu [C6] Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ: Chỉ tiêu này phản ánh thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi trích lập quỹ khoa học công nghệ, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[C6] = [C4] - [C5]$$

- Chỉ tiêu [C7] Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông: chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông là 25%, số liệu ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[C7] = [C6] \times 25\%$$

- Chỉ tiêu [C8] Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN chênh lệch phát sinh do doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất khác với thuế suất 25%. số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp tự xác định căn cứ vào mức thuế suất doanh nghiệp được áp dụng, nếu doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất cao hơn 25% thì chỉ tiêu này là số âm, nếu doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất thấp hơn thì chỉ tiêu này là số dương.

- Chỉ tiêu [C9] Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của luật thuế (số thuế được giảm bao gồm cả số thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính). Doanh nghiệp tự xác định các điều kiện và mức độ ưu đãi thuế. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các chỉ tiêu tương ứng trên các phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi.

- Chỉ tiêu [C10] Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

Nếu số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ dòng tổng cộng cột 11 phụ lục mẫu số 03-4/TNDN.

- Chỉ tiêu [C11] Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh phải nộp trong kỳ tính thuế, chỉ tiêu này được xác định:

$$[C11] = [C7] - [C8] - [C9] - [C10]$$

- Chỉ tiêu [D] Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở địa phương khác: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [18] trên phụ lục mẫu số 03-5/TNDN.

- Chỉ tiêu [E] Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[E] = [E1] + [E2]$$

- Chỉ tiêu [E1] thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh: số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [C11] nêu trên.

- Chỉ tiêu [E2] Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [D] nêu trên.

Đối với doanh nghiệp được giảm thuế theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính thì khi kê khai thuế, doanh nghiệp ghi bổ sung 1 dòng vào sau dòng cam đoan trong Tờ khai như sau: Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết số 08/2011/QH13.

Ví dụ 1: Số liệu trên sổ sách kế toán năm 2011 của Công ty TNHH A có trụ sở tại Hà Nội như sau:

- Tổng doanh thu 100 tỷ đồng (trong đó doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng 36 tỷ, doanh thu kinh doanh bất động sản 64 tỷ)

- Tổng chi phí 87,8 tỷ (giá vốn 83,3 tỷ; chi phí bán hàng 2,5 tỷ; chi phí quản lý 2 tỷ).

trong đó: Chi phí kinh doanh vật liệu xây dựng 34,7 tỷ (giá vốn 30,8 tỷ; chi phí bán hàng 2,5 tỷ; chi phí quản lý 1,5 tỷ);

Chi phí kinh doanh bất động sản 53,1 tỷ (giá vốn 52,6 tỷ; chi phí quản lý 0,5 tỷ).

Lợi nhuận được chia sau thuế do góp vốn liên doanh với doanh nghiệp trong nước là 300 triệu đồng.

Một số số liệu khác: - Lỗ từ kinh doanh vật liệu xây dựng các năm trước của doanh nghiệp là 250 triệu đồng;

- Chi phí ủng hộ, làm từ thiện không đúng quy định 100 triệu đồng, chi phí không có hoá đơn hợp pháp 300 triệu.

- Chi phí tham quan, nghỉ mát của Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng 50 triệu đồng.

Căn cứ sổ sách kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - mẫu số 03-1A/TNDN (ví dụ 2); Phụ lục chuyển lỗ - mẫu số 03-2/TNDN (ví dụ 5); Phụ lục thuế thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản - mẫu số 03-5 (ví dụ 10). Công ty lập Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo
Thông tư số 28/2011/TT-
BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: từ 01/01 đến 31/12/2011

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế : Công ty TNHH A

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:.....[16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:.....[18] Fax:.....[19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số:.....ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	12.500.000.000
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6)	B1	450.000.000
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	450.000.000

1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B7=B8+B9+B10+B11$)	B7	300.000.000
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	300.000.000
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế($B12=A1+B1-B7$)	B12	12.650.000.000
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ($B13=B12-B14$)	B13	1.750.000.000
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	10.900.000.000
C	Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	1.750.000.000
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	C3	250.000.000
4	Thu nhập tính thuế ($C4=C1-C2-C3$)	C4	1.500.000.000
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5$)	C6	1.500.000.000
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông ($C7=C6 \times 25\%$)	C7	375.000.000
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%	C8	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C11=C7-C8-C9-C10$)	C11	375.000.000
D	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	D	
E	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	E	3.100.000.000
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	375.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	2.725.000.000

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày20 tháng3 năm 2012

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

2.2 Hướng dẫn khai Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Dành cho NNT thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (mẫu số 03-1A/TNDN).

Mẫu số: **03 – 1A/TNDN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của
 Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm...)
 Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế

Mã số thuế:

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	

a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	
a	Giá vốn hàng bán	[10]	
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu mã số [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

Kỳ tính thuế, Tên người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế (nếu có) , Mã số thuế khai như Mẫu số 03/TNDN.

- Chỉ tiêu [01] Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong kỳ của doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ mã số 01 cột năm nay trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [02] Trong đó – Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu thu được từ xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trong kỳ của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Số kế toán chi tiết bán hàng, phần chi tiết bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [03] Các khoản giảm trừ doanh thu: Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số ghi tại Mã số 02 trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” của doanh nghiệp và được tính như sau:

$$[03] = [04] + [05] + [06] + [07]$$

- Chỉ tiêu [04] Chiết khấu thương mại: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền chiết khấu mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua trong kỳ tính thuế. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên nợ tài khoản 511 đối ứng với bên có tài khoản 521 (hoặc tài khoản 5211 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa).

- Chỉ tiêu [05] Giảm giá hàng bán: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên nợ tài khoản 511, tài khoản 512 đối ứng với bên có tài khoản 532 (hoặc tài khoản 5213 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa)

- Chỉ tiêu [06] Giá trị hàng bán bị trả lại: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị hàng đã bán bị khách hàng trả lại trong kỳ. số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên nợ tài khoản 511, tài khoản 512 đối ứng bên có tài khoản 531 (hoặc tài khoản 5212 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa)

- Chỉ tiêu [07] Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [08] Doanh thu hoạt động tài chính: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp như: doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ mã số 21 cột năm nay trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” trong kỳ tính thuế của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [09] Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[09] = [10] + [11] + [12]$$

- Chỉ tiêu [10] Giá vốn hàng bán: Chỉ tiêu này phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi tại mã số 11 cột năm nay trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” trong kỳ của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [11] Chi phí bán hàng: Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi trên mã số 24 cột năm nay trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” trong kỳ của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [12] Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi tại mã số 25 cột năm nay trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” trong kỳ của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [13] Chi phí tài chính: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi tại mã số 22 trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [14] Trong đó Lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh: Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi tại mã số 23 trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [15] Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh: Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

$$[15] = [01] - [03] + [08] - [09] - [13]$$

- Chỉ tiêu [16] Thu nhập khác: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp và thu nhập từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi tại mã số 31 trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [17] Chi phí khác: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí của các hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh chính và hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi tại mã số 32 trên “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [18] Lợi nhuận khác: Chỉ tiêu này phản ánh khoản lợi nhuận thu được của các hoạt động khác. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[18] = [16] - [17]$$

- Chỉ tiêu [19] Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[19] = [15] + [18]$$

Ví dụ 2: Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH A (ví dụ 1), Công ty lập Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (mẫu số 03-1A/TNDN) như sau:

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm...)

Kỳ tính thuế: từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Tên người nộp thuế Công ty TNHH A

Mã số thuế:

0	1	x	x	x	x	x	x	x	x
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	100.000.000.000
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	87.800.000.000
a	Giá vốn hàng bán	[10]	83.300.000.000
b	Chi phí bán hàng	[11]	2.500.000.000
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	2.000.000.000
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	12.200.000.000
7	Thu nhập khác	[16]	300.000.000
8	Chi phí khác	[17]	

9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	300.000.000
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	12.500.000.000

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 20. tháng 3 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Chứng chỉ hành nghề số:

2.3 Hướng dẫn khai Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Dành cho NNT thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng (mẫu số 03-1B/TNDN).

Mẫu số: **03 – 1B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	[01]	
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	[02]	
3	Thu nhập lãi thuần ([3] = [1] - [2])	[03]	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	[04]	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	[05]	
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([6] = [4] - [5])	[06]	
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	[07]	
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	[08]	
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	[09]	

10	Thu nhập từ hoạt động khác	[10]	
11	Chi phí hoạt động khác	[11]	
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác ([12] = [10] - [11])	[12]	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	[13]	
14	Chi phí hoạt động	[14]	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	[15]	
16	Tổng lợi nhuận trước thuế ([16] = [3]+[6]+[7]+[8]+[9]+[12]+[13]-[14]-[15])	[16]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số **[16]** của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [01] Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Có tài khoản 70 “Thu nhập từ hoạt động tín dụng”.

- Chỉ tiêu [02] Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ tài khoản 80 “Chi phí hoạt động tín dụng”.

- Chỉ tiêu [03] Thu nhập lãi thuần: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động tín dụng của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

$$[03] = [02] - [01]$$

- Chỉ tiêu [04] Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Có tài khoản 71 “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ”.

- Chỉ tiêu [05] Chi phí hoạt động dịch vụ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ tài khoản 81 “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

- Chỉ tiêu [06] Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động dịch vụ của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

$$[06] = [04] - [05]$$

- Chỉ tiêu [07] Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch bên Có tài khoản 72 “Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trừ bên Nợ tài khoản 82 “Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

- Chỉ tiêu [08] Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch giữa bên Có tài khoản 741 "Thu nhập về kinh doanh chứng khoán" với bên Nợ tài khoản 841 "Chi phí về kinh doanh chứng khoán" và tài khoản 8823 "Chi dự phòng giảm giá chứng khoán" (phần của chứng khoán kinh doanh) .

- Chỉ tiêu [09] Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch giữa bên Có tài khoản 741 "Thu nhập về kinh doanh chứng khoán" với bên Nợ tài khoản 841 "Chi phí về kinh doanh chứng khoán" và tài khoản 8823 "Chi dự phòng giảm giá chứng khoán" (phần của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) .

- Chỉ tiêu [10] Thu nhập từ hoạt động khác: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Có của các tài khoản 742 "Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ", tài khoản 748 "Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác" , tài khoản 749 "Thu về hoạt động kinh doanh khác" và tài khoản 79 "Thu nhập khác" (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán hạch toán vào thu nhập khác).

- Chỉ tiêu [11] Chi phí hoạt động khác: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 842 "Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính", tài khoản 848 "Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác" , tài khoản 849 "Chi về hoạt động kinh doanh khác" và tài khoản 89 "Chi phí khác".

- Chỉ tiêu [12] Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động khác của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

$$[12] = [10] - [11]$$

- Chỉ tiêu [13] Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Có của các tài khoản 703 "Thu lãi từ đầu tư chứng khoán", tài khoản 78 "Thu nhập góp vốn, mua cổ phần".

- Chỉ tiêu [14] Chi phí hoạt động: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 831 "Chi nộp thuế" , tài khoản 832 "Chi nộp các khoản phí , lệ phí", tài khoản 85 "Chi phí cho nhân viên", tài khoản 86 "Chi cho hoạt động quản lý và công vụ", tài khoản 87 "Chi về tài sản", tài khoản 883 "Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng", tài khoản 8821 "Chi dự phòng giảm giá vàng", tài khoản 8824 "Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán", tài khoản 8825 "Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho", tài khoản 8826 "Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần", tài khoản 8827 "Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra" (dự phòng cam kết đưa ra không thuộc hoạt động tín dụng) và tài khoản 8829 "Chi dự phòng rủi ro khác".

- Chỉ tiêu [15] Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 8822 "Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi" và tài khoản 8827 "Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra" (dự phòng cam kết đưa ra thuộc hoạt động tín dụng).

- Chỉ tiêu [16] Tổng lợi nhuận trước thuế: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

$$[16] = [3] + [6] + [7] + [8] + [9] + [12] + [13] - [14] - [15]$$

Ví dụ 3:

Mẫu số: **03 – 1B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ 1/1/2011 đến 31/12/2011.....

**Tên người nộp thuế:Ngân Hàng TM cổ phần Sao
Sáng.....**

Mã số thuế:

0	1	x	x	x	x	x	x	x	x
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	[01]	375,564,729,666
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	[02]	232,133,474,191
3	Thu nhập lãi thuần ([3] = [1] - [2])	[03]	143,431,255,475
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	[04]	9,577,085,993
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	[05]	3,095,590,907
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([6] = [4] - [5])	[06]	6,481,495,086
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	[07]	14,007,427,533
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	[08]	824,298,600
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	[09]	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	[10]	(720,621,420)
11	Chi phí hoạt động khác	[11]	47,118,304
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác ([12] = [10] - [11])	[12]	(767,739,724)
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	[13]	
14	Chi phí hoạt động	[14]	68,663,427,265

15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	[15]	21,426,459,820
16	Tổng lợi nhuận trước thuế ([16] = [3]+[6]+[7]+[8]+[9]+[12]+[13]-[14]-[15])	[16]	73,886,849.885

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số [16] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số 03/TNDN) của cùng kỳ quyết toán thuế./.

2.4 Hướng dẫn khai Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Dành cho NNT là Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (mẫu số 03-1C/TNDN).

Mẫu số: **03 – 1C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)
Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([01] = [02]+[03]+[04]+[05]+[06]+[07]+[08]+[09]+[10])	[01]	
a	Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	[02]	

b	Thu phí quản lý danh mục đầu tư	[03]	
c	Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành	[04]	
d	Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	[05]	
e	Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ	[06]	
f	Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	[07]	
g	Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác	[08]	
h	Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ	[09]	
i	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[10]	
2	Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh ([11]= [12]+[13]+.....+[22]+[23])	[11]	
a	Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[12]	
b	Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán	[13]	
c	Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[14]	
d	Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư	[15]	
e	Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư	[16]	
f	Chi trả lãi tiền vay	[17]	
g	Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị	[18]	
h	Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh	[19]	
i	Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên	[20]	
k	Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản	[21]	
l	Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	[22]	
m	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[23]	
3	Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([24]= [01]-[11])	[24]	
4	Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[25]	
5	Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[26]	
6	Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([27]=[25]-[26])	[27]	

7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([28]=[24]+[27])	[28]	
---	---	-------------	--

Tôi cam đoan là các số liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số [28] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [01] Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Là tổng số tiền từ các chỉ tiêu [02]+[03]+[04]+...+[10]

- Chỉ tiêu [02] Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty chứng khoán, là khoản tiền thu được từ việc môi giới chứng khoán

- Chỉ tiêu [03] Thu phí quản lý danh mục đầu tư: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ phần doanh thu phí quản lý danh mục đầu tư (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK)

- Chỉ tiêu [04] Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Chứng khoán, là phần doanh thu thu được từ phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành.

- Chỉ tiêu [05] Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán:

+ Đối với Công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh, là doanh thu thu được từ hoạt động tư vấn tài chính.

+ Đối với Công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là doanh thu thu được từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Chỉ tiêu [06] Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho Công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ doanh thu từ phí quản lý quỹ, phần chi tiết thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu khác của hoạt động kinh doanh, phần chi tiết tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ

- Chỉ tiêu [07] Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ: .

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ doanh thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ.

- Chỉ tiêu [08] Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ doanh thu thu được từ phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác

- Chỉ tiêu [09] Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ phần thu được do chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, tiền lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán.

- Chỉ tiêu [10] Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh, là các khoản thu khác mà công ty thu được.

- Chỉ tiêu [11] Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh : Là tổng số tiền từ các chỉ tiêu [12]+[13]+.....+[22]+[23]).

- Chỉ tiêu [12] Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là khoản chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán mà của Công ty.

- Chỉ tiêu [13] Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là khoản phí lưu ký, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [14] Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần phí niêm yết và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [15] Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh; phần chi tiết phí quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [16] Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [17] Chi trả lãi tiền vay: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là khoản chi phí lãi tiền vay mà công ty phải chi trả.

- Chỉ tiêu [18] Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi để trả thù lao cho hội đồng quản trị trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [19] Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi về thuế, phí và lệ phí trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [20] Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ phần chi tiết chi phí vật liệu quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí cho nhân viên trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [21] Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi khấu hao tài sản cố định và chi khác về tài sản trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [22] Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này phần chi tiết chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [23] Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết chi phí khác theo quy định về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu [24] Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[24] = [01] - [11]$.

- Chỉ tiêu [25] Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty, là phần thu được từ các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh

- Chỉ tiêu [26] Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh của công ty, là phần chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu [27] Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[27] = [25] - [26]$.

- Chỉ tiêu [28] Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán và được xác định như sau: $[28] = [24] + [27]$.

Số liệu tại chỉ tiêu mã số [28] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

2.5. Hướng dẫn khai Phụ lục chuyển lỗ (Mẫu số 03-2/TNDN):

Mẫu số 03-2/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

**PHỤ LỤC
CHUYỂN LỖ**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từđến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20...				
20...				
...				
Tổng cộng:				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Kỳ tính thuế, Tên người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế (nếu có) , Mã số thuế khai như Mẫu số 03/TNDN.

Cột 1: Ghi năm phát sinh lỗi

Cột 2: Ghi tổng số lỗi phát sinh của từng năm

Cột 3: Ghi số lỗi đã được chuyển trong các kỳ tính thuế trước.

Cột 4: Ghi số lỗi được chuyển trong kỳ tính thuế này

Cột 5: Ghi số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 2} - \text{Cột 3} - \text{cột 4}$$

NNT khi lập phụ lục này cần lưu ý một số điểm sau:

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán mà bị lỗi thì phải chuyển toàn bộ và liên tục số lỗi vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗi tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗi.

- Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗi thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng và được chuyển lỗi vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (doanh nghiệp phải lập phụ lục chuyển lỗi riêng).

- Tổng số lỗi được chuyển trong kỳ tính thuế không vượt quá thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗi) của doanh nghiệp sau khi đã trừ thu nhập miễn, giảm thuế trong kỳ.

- Doanh nghiệp tự xác định số lỗi được trừ vào thu nhập chịu thuế theo các nguyên tắc trên. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗi doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗi do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗi được chuyển xác định theo số lỗi của cơ quan kiểm tra, thanh tra.

Ví dụ 5: Số liệu như ví dụ 1, công ty lập Phụ lục chuyển lỗi (mẫu số 03-2/TNDN) như sau.

PHỤ LỤC
CHUYỂN LỖ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)
Kỳ tính thuế: từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH A

Mã số thuế:

0	1	x	x	x	x	x	x	x	x
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2007	200.000.000	100.000.000	100.000.000	
2008	150.000.000		150.000.000	
...				
Tổng cộng:	350.000.000	100.000.000	250.000.000	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 20 thán 3 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

2.6. Hướng dẫn khai Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm (Mẫu số 03-3A/TNDN):

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011)
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- ☐ Doanh nghiệp sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.
- ☐ Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá hoặc có thu nhập từ hoạt động xã hội hoá.
- ☐ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, Quỹ tín dụng nhân dân.
- ☐ Ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.
- ☐ Ưu đãi khác

2. Mức độ ưu đãi thuế:

2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%

- 2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi..... năm, kể từ năm.....
 2.3- Thời gian miễn thuế năm, kể từ năm.....
 2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:năm, kể từ năm.....

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
3.1	Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	[1]	
3.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[2]	
3.3	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[3]	
3.4	Thuế TNDN chênh lệch ([4]=[3]-[2])	[4]	
4	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		
4.1	Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	[5]	
4.2	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%)	[6]	
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[7]	
4.4	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[8]	
4.5	Thuế TNDN được miễn, giảm	[9]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Họ và tên: Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

Kỳ tính thuế, Tên người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế (nếu có) ,
 Mã số thuế khai như Mẫu số 03/TNDN.

Phần A: Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1.Điều kiện ưu đãi : Căn cứ vào điều kiện thực tế của doanh nghiệp, NNT tự xác định xem doanh nghiệp mình thuộc điều kiện ưu đãi nào thì đánh dấu (x) vào ô ☐ đó, trường hợp giảm thuế theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính thì đánh dấu (x) vào chỉ tiêu “ưu đãi khác”

2. Mức độ ưu đãi thuế:

2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (%): NNT căn cứ vào điều kiện ưu đãi để ghi vào chỉ tiêu này mức thuế suất ưu đãi được hưởng (thuế suất 10% hay 20%) .

2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi.... năm, kể từ năm..... : NNT ghi số năm được áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định của pháp luật. Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.

2.3- Thời gian miễn thuế năm, kể từ năm.....: NNT ghi số năm được miễn thuế theo quy định của pháp luật. Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế được tính từ năm thứ tư.

2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:.....năm, kể từ năm.....: NNT ghi số năm được giảm thuế, năm bắt đầu giảm 50% theo quy định sau khi hết thời gian được miễn thuế.

Phần B. Xác định số thuế được ưu đãi:

3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi:

Chỉ tiêu [1] - Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi: Ghi tổng thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật.

Chỉ tiêu [2] - Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi: Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[2] = [1] \times \text{thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi}$$

Chỉ tiêu [3] - Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%): Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[3] = [1] \times 25\%$$

Chỉ tiêu [4] - Thuế TNDN chênh lệch [4] = [3] - [2]

4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế

Chỉ tiêu [5] - Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế: Ghi tổng thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh được miễn thuế hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật.

Chỉ tiêu [6] - Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%): ghi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi doanh nghiệp được hưởng (chỉ tiêu 2.1 nêu trên).

Chỉ tiêu [7] - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: $[7] = [5] \times [6]$

Chỉ tiêu [8] - Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%): Ghi tỷ lệ thuế TNDN được miễn (100%) hoặc được giảm (50%) số thuế phải nộp.

Chỉ tiêu [9] - Thuế TNDN được miễn, giảm: Ghi số thuế TNDN được miễn, giảm theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (số thuế được miễn, giảm bao gồm cả số thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính) .

$$[9] = [7] \times [8]$$

Ví dụ 6: Doanh nghiệp A hoạt động kinh doanh sản xuất sản phẩm phần mềm máy tính và kinh doanh máy tính. Doanh nghiệp được thành lập cuối năm 2008 tại Hà Nội và có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2009. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2011 như sau:

- Tổng doanh thu: 1.000.000.000 đồng, trong đó:
 - + Doanh thu từ hoạt động sản xuất phần mềm: 300.000.000 đồng
 - + Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy tính: 700.000.000 đồng
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh: 750.000.000 đồng, trong đó:
 - + Chi phí hoạt động sản xuất phần mềm: 150.000.000 đồng
 - + Chi phí hoạt động kinh doanh máy tính: 600.000.000 đồng
- Tổng thu nhập tính thuế của doanh nghiệp: 250.000.000 đồng, trong đó:
 - + Thu nhập tính thuế hoạt động sản xuất phần mềm: 150.000.000 đồng.
 - + Thu nhập tính thuế hoạt động kinh doanh máy tính: 100.000.000 đồng.

=>Doanh nghiệp A thực hiện kê khai vào Phụ lục số 03-3A/TNDN năm 2011 như sau:

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011)
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm 2011)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế: Doanh nghiệp A.....

Mã số thuế:

0	1	0	4	0	0	0	0	0	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- ☒ Doanh nghiệp sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- ☒ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

tư.

☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP.

☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

☐ Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá hoặc có thu nhập từ hoạt động xã hội hoá.

☐ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, Quỹ tín dụng nhân dân.

☐ Ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

☐ Ưu đãi khác

2. Mức độ ưu đãi thuế:

2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi: 10 %

2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 15 năm, kể từ năm 2009

2.3- Thời gian miễn thuế 4 năm, kể từ năm 2009

2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: 9 năm, kể từ năm 2013

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
3.1	Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	[1]	150.000.000
3.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[2]	15.000.000
3.3	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[3]	37.500.000
3.4	Thuế TNDN chênh lệch ([4]=[3]-[2])	[4]	22.500.000
4	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		
4.1	Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	[5]	150.000.000
4.2	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%)	[6]	10%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[7]	15.000.000
4.4	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[8]	100%
4.5	Thuế TNDN được miễn, giảm	[9]	15.000.000

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Chứng chỉ hành nghề số:.....

2.7. Hướng dẫn khai Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với CSKD đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP hoặc Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ (Mẫu số 03-3B/TNDN): Phụ lục này chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng sản xuất đến ngày 31/12/2008 đang đầu tư xây dựng dở dang và đã hoàn thành đi vào sản xuất, kinh doanh từ năm 2009 trở về trước.

Mẫu số 03-3B/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP hoặc Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư:

☐ Đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư.

☐ Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

☐ Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

- ☐ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.
- ☐ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

- Dự án đầu tư:

- ☐ Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới
- ☐ Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:

- Hạng mục đầu tư :

- Hạng mục đầu tư:.....

- Hạng mục đầu tư:.....

- Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế:.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%

2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm, kể từ năm.....

2.3- Thời gian miễn thuế: năm, kể từ năm.....

2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: năm, kể từ năm

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định thu nhập tính thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi		
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế	[01]	
3.2	Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh	[02]	
3.3	Tổng thu nhập tính thuế trong năm	[03]	
3.4	Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	[04]	
4	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
4.1	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[05]	
4.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[06]	
4.2	Thuế TNDN chênh lệch [7] = [5] – [6]	[07]	
5	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		

5.1	Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	[08]	
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[09]	
5.3	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[10]	
5.4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	[11]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Kỳ tính thuế, Tên người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế (nếu có), Mã số thuế khai như Mẫu số 03/TNDN.

- Xác định điều kiện được ưu đãi thuế: Căn cứ vào quy định tại Điều 38 Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 hoặc điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, NNT tự xác định điều kiện ưu đãi được hưởng và đánh dấu nhân (X) vào ô tương ứng.

- Xác định mức độ ưu đãi thuế: Căn cứ vào mức độ ưu đãi được hưởng NNT tự xác định thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, thời gian giảm thuế để ghi. Trường hợp NNT không được hưởng ưu đãi về thuế suất thì ghi thuế suất 25%.

- Phần B Xác định số thuế được ưu đãi: Căn cứ số liệu trên sổ sách kế toán NNT tự xác định số thuế được ưu đãi.

Chỉ tiêu [01] Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Mã 211 cột ‘số cuối năm’ trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu [02] Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh trong kỳ, số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ tài sản của doanh nghiệp.

Trường hợp dự án đầu tư có thời gian thực hiện trên một năm và chia ra làm nhiều hạng mục đầu tư, doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế, giảm thuế theo từng hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh thì giá trị TSCĐ đầu tư mới được xác định theo giá trị lũy kế của hạng mục đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng tính đến thời điểm quyết toán thuế của năm miễn thuế, giảm thuế.

Chỉ tiêu [03] Tổng thu nhập tính thuế trong năm: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [C4] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN).

Chỉ tiêu [04] Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm: Nếu doanh nghiệp hạch toán riêng được thì ghi theo số liệu đã hạch toán, trường hợp không hạch toán riêng được thì lấy theo tỷ lệ % giữa tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh và tổng giá trị TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp nhân với tổng thu nhập tính thuế ($[04] = [03] \times [02] : [01]$).

Chỉ tiêu [05] Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông: Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[05] = [04] \times 25\%$$

Chỉ tiêu [06] Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi: số liệu ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[06] = [04] \times \text{thuế suất ưu đãi được hưởng.}$$

Chỉ tiêu [07] Thuế TNDN chênh lệch: $[07] = [05] - [06]$

Chỉ tiêu [08] Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng: Ghi mức thuế suất đang áp dụng.

Chỉ tiêu [09] Thuế TNDN phải nộp: bằng chỉ tiêu [06]

Chỉ tiêu [10] Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm: 100% nếu miễn, 50% nếu giảm.

Chỉ tiêu [11] thuế TNDN được miễn, giảm: ghi số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm.

Ví dụ 7: Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng A thành lập năm 2003, năm 2008 có đầu tư dây chuyền sản xuất mới tổng giá trị đầu tư mới là 10 tỷ đồng, đầu năm 2009 dây chuyền hoàn thành và đi vào sử dụng. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 được ghi nhận theo sổ sách kế toán như sau: Tổng doanh thu 10 tỷ đồng, tổng chi phí 9 tỷ đồng, tổng thu nhập 1 tỷ đồng. Biết rằng tổng giá trị tài sản cố định của công ty là 20 tỷ đồng.

Công ty lập phụ lục 03-3B/TNDN năm 2011 như sau:

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP hoặc Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ 01/01 đến 31/12/2011

Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng B

Mã số thuế:

0	1	x	x	x	x	x	x	x	x
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư:

☒ Đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư.

☐ Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

☐ Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

☐ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

☐ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

- Dự án đầu tư:

☐ Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới

☐ Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:

- Hạng mục đầu tư :

- Hạng mục đầu tư:.....

- Hạng mục đầu tư:.....

- Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế: năm 2009

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- 2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi: 25%
- 2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm, kể từ năm.....
- 2.3- Thời gian miễn thuế: 01 năm, kể từ năm 2009
- 2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: 02 năm, kể từ năm 2010

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định thu nhập tính thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi		
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế	[01]	20.000.000.000
3.2	Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh	[02]	10.000.000.000
3.3	Tổng thu nhập tính thuế trong năm	[03]	1.000.000.000
3.4	Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	[04]	500.000.000
4	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
4.1	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[05]	125.000.000
4.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[06]	
4.2	Thuế TNDN chênh lệch [7] = [5] – [6]	[07]	125.000.000
5	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		
5.1	Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	[08]	25%
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[09]	125.000.000
5.3	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[10]	50%
5.4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	[11]	62.500.000

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Chứng chỉ hành nghề số:.....

2.8. Hướng dẫn khai Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP của Chính phủ (Mẫu số 03-3C/TNDN):

Mẫu số 03 – 3C/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP của Chính Phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từđến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- ☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:
- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
 - Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....
- ☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:
- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
 - Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ.
- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định số thuế được giảm:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định số thuế TNDN được giảm trong kỳ tính thuế:		
3.1	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[1]	
3.2	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[2]	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[3]	
3.4	Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số: (Không quá số thuế TNDN phải nộp)	[4]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Họ và tên: Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

Kỳ tính thuế, Tên người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế (nếu có) , Mã số thuế khai như Mẫu số 03/TNDN.

- Điểm 1 Phần A: Điều kiện ưu đãi:

+Doanh nghiệp căn cứ vào tình hình hoạt động của mình để lựa chọn điều kiện ưu đãi:

* Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ.

* Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

+ Doanh nghiệp kê khai tổng số lao động nữ hoặc tổng số lao động là người dân tộc thiểu số sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế tương ứng với điều kiện ưu đãi đã chọn.

- Điểm 2 Phần A: Mức độ ưu đãi thuế: Căn cứ vào điều kiện ưu đãi, doanh nghiệp lựa chọn mức độ ưu đãi thuế tương ứng.

- Phần B: Xác định số thuế được giảm:

Chỉ tiêu [1] Tổng các khoản chi cho lao động nữ: Căn cứ vào bảng kê các khoản chi thêm cho lao động nữ dưới đây, doanh nghiệp kê khai số tổng cộng đã chi trong năm vào chỉ tiêu này.

Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp. Khoản chi này bao gồm: học phí + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học)

Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý

Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

Chỉ tiêu [2] Tổng số các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số: kê khai tổng các khoản chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số trong kỳ tính thuế, bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

Chỉ tiêu [3] : Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu E trên tờ khai mẫu số 03/TNDN.

Chỉ tiêu [4] : Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số: Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$[4] = [1] + [2]$ trong trường hợp $([1] + [2])$ nhỏ hơn chỉ tiêu [3]

$[4] = [3]$ trong trường hợp $([1] + [2])$ lớn hơn chỉ tiêu [3]

Ví dụ 8: Doanh nghiệp A hoạt động trong ngành sản xuất, gia công hàng may mặc. Trong năm 2011, DN có 200 công nhân nữ là lao động thường xuyên. Năm 2011, Doanh nghiệp chi thêm 100 triệu đồng khám bệnh phụ khoa cho công nhân nữ. Thuế TNDN phải nộp năm 2011 là 80.000.000 VND. Doanh nghiệp kê khai vào phụ lục 03-3C/TNDN như sau:

PHỤ LỤC

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP của Chính Phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Tên người nộp thuế: ...Doanh nghiệp A.

Mã số thuế:

0	1	x	x	x	x	x	x	x	x
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- ☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:
 - Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế: 200 người
 - Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số 15 ngày 25/6/2011
- ☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:
 - Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
 - Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ.
- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định số thuế được giảm:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định số thuế TNDN được giảm trong kỳ tính thuế:		
3.1	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[1]	100.000.000
3.2	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc	[2]	0

	thiếu số		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[3]	80.000.000
3.4	Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số: (Không quá số thuế TNDN phải nộp)	[4]	80.000.000

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Chứng chỉ hành nghề số:.....

2.9. Hướng dẫn khai Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mẫu số 03-4/TNDN).

PHỤ LỤC

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC TRỪ TRONG KỲ TÍNH THUẾ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài		Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được		Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
		Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(5)	(8)= (4)+(6)	(9)	(10)= (8)x(9)	(11)
	Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày.... tháng... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Kỳ tính thuế, Tên người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế (nếu có) , Mã số thuế khai như Mẫu số 03/TNDN.

Cột (2) Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài: ghi đúng tên và địa chỉ của doanh nghiệp ở nước ngoài đã thực hiện khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài cho doanh nghiệp.

Cột (3) Thu nhập nhận được ở nước ngoài (ngoại tệ): Chỉ tiêu này phản ánh tổng thu nhập doanh nghiệp nhận được ở nước ngoài bằng ngoại tệ được ghi trên hợp đồng từ việc phân chia dự án đầu tư tại nước ngoài .

Cột (4) Thu nhập nhận được ở nước ngoài (đồng Việt Nam): Chỉ tiêu này phản ánh tổng thu nhập doanh nghiệp nhận được ở nước ngoài từ việc phân chia dự án đầu tư tại nước ngoài quy đổi ra đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập tờ khai thuế.

Cột (5) Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được (ngoại tệ): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập bằng ngoại tệ đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được. Số liệu ghi vào cột này được lấy các từ chứng từ nộp thuế tại nước ngoài theo gốc ngoại tệ.

Cột (6) Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được (đồng Việt nam): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài quy đổi ra đồng Việt Nam cho phần thu nhập nhận được. Số liệu ghi vào cột này được lấy từ các chứng từ nộp thuế tại nước ngoài được quy đổi ra đồng Việt Nam (VNĐ).

Cột (7) Thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp (ngoại tệ): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập nhận được bằng ngoại tệ từ nước ngoài phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Cột (7)} = \text{Cột (3)} + \text{Cột (5)}$$

Cột (8) Thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Đồng Việt nam): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập nhận được bằng đồng Việt Nam từ nước ngoài phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Cột (8)} = \text{Cột (4)} + \text{Cột (6)}$$

Cột (9) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Cột (10): Số thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp: phản ánh số thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, số liệu ghi vào cột này được xác định như sau:

$$\text{Cột (10)} = \text{Cột (8)} \times \text{Cột (9)}$$

Cột (11) Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ: phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ, số liệu ghi vào cột này được xác định như sau:

Bằng số liệu Cột (6) nếu số liệu Cột (6) nhỏ hơn Cột (10)

Bằng số liệu ghi tại Cột (10) nếu số liệu Cột (6) lớn hơn hoặc bằng số liệu Cột (10).

Ví dụ 9: Công ty TNHH A trong năm 2011 nhận được thu nhập từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài 100.000 \$, thuế đã nộp tại nước ngoài 30.000\$ (giả sử tỷ giá ngân hàng công bố tại thời điểm lập tờ khai quyết toán thuế là 1\$ = 20.000VNĐ).

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC TRỪ TRONG KỲ TÍNH THUẾ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH A

Mã số thuế:

0	1	x	x	x	x	x	x	x	x
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài		Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được		Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
		Ngoại tệ USD	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ USD	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ USD	Đồng Việt Nam	Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(5)	(8)= (4)+(6)	(9)	(10)= (8)x(9)	(11)
	Công ty Z	100.000	2.000.000.000	30.000	600.000.000	130.000	2.600.000.000	25%	650.000.000	600.000.000
	Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

2.10. Hướng dẫn khai Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản (Mẫu số 03-5/TNDN)

Mẫu số: **03-5/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[01]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[02]	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[03]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[04]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[05]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[06]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[07]	
2.6	- Chi phí khác	[08]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([09]=[01]-[02])	[09]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang	[10]	
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([11]=[09]-[10])	[11]	
6	Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	[12]	
7	Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ KHCCN ([13]=[11]-[12])	[11]	
8	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[14]	
9	Thuế TNDN phải nộp ([15]=[13] x [14])	[15]	

10	Thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	[16]	
11	Thuế TNDN đã tạm nộp kê khai theo tiến độ	[17]	
12	Thuế TNDN còn phải nộp ([18] = [15] - [16] - [17])	[18]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Kỳ tính thuế, Tên người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế (nếu có), Mã số thuế khai như Mẫu số 03/TNDN.

Chỉ tiêu [01] Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ, phần doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Chỉ tiêu này được xác định theo hướng dẫn tại điểm 1.1 mục II Phần G Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

Chỉ tiêu [02] Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các chi phí liên quan đến doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[02] = [03] + [04] + [05] + [06] + [07] + [08]$$

Chỉ tiêu [03] Giá vốn của đất chuyển nhượng: Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của đất chuyển nhượng và được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại khoản (b) điểm 1.2 mục II phần G thông tư số 130/2008/TT-BTC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” phần chi tiết giá vốn của đất chuyển nhượng.

Chỉ tiêu [04] Chi phí đền bù thiệt hại về đất: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng hoặc theo quy định của nhà nước.

Chỉ tiêu [05] Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu: Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đền bù thiệt hại về hoa màu trồng trên đất chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng hoặc theo quy định của nhà nước.

Chỉ tiêu [06] Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí phục vụ cho việc cải tạo, san lấp mặt bằng.

Chỉ tiêu [07] Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng của đất chuyển nhượng như: đường giao thông nội bộ, trạm biến thế điện, hệ thống cấp, thoát nước...

Chỉ tiêu [08] Chi phí khác: chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng không thuộc các khoản chi phí nêu trên như: chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật; các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất...

Chỉ tiêu [09] Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản: Chỉ tiêu này phản ánh khoản thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[09] = [01] - [02]$$

Chỉ tiêu [10] Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước chuyển sang, căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là dòng tổng cộng cột số 4 phụ lục số 03-2/TNDN chi tiết từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Chỉ tiêu [11] Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản: Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[11] = [09] - [10]$$

Chỉ tiêu [12] Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có): Chỉ tiêu này phản ánh mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Chỉ tiêu [13] thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập quỹ khoa học công nghệ: $[13] = [11] - [12]$

Chỉ tiêu [14] Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

Chỉ tiêu [15] Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: $[15] = [13] \times [14]$

Chỉ tiêu [16] Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở địa phương khác: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN doanh nghiệp đã nộp cho hoạt động chuyển nhượng bất động sản phát sinh ở địa phương khác, số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số tiền đã nộp trên các chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Chỉ tiêu [17] Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp kê khai theo tiến độ: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN tạm nộp đối với hình thức kê khai thu tiền theo tiến độ của doanh nghiệp cho hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số tổng cộng từ chỉ tiêu [44] của các Tờ khai thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (mẫu số 02/TNDN).

Chỉ tiêu [18] Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN còn phải nộp sau khi trừ số thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác và đã tạm nộp kê khai theo tiến độ. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$[18] = [15] - [16] - [17]$$

Ví dụ 10: Công ty TNHH A trong năm 2010 trúng đấu giá quyền sử dụng đất 2.700m² đất với giá 13.000.000 đồng/m². Sau đó công ty cải tạo san lấp mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, sau khi trừ diện tích đất làm đường nội bộ, diện tích đất còn lại phân lô được 20 ô đất mỗi ô có diện tích là 100m² và công ty đã bán hết trong năm 2011 với giá 32.000.000 đồng/m² với chi phí cụ thể là:

- Chi phí san lấp mặt bằng: 5.000.000.000 đồng
 - Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: 10.000.000.000 đồng
 - Các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động chuyển nhượng: 3.000.000.000 đồng.
 - Giá vốn của đất chuyển nhượng: 35.100.000.000 đồng
 - Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng 20 ô đất: 64.000.000.000 đồng
- => Công ty kê khai vào Phụ lục 03-5/TNDN như sau:

(Ban hành kèm theo Thông
tư số 28/2011/TT-BTC
ngày 28/02/2011 của Bộ
Tài chính)

PHỤ LỤC

THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH A.....

Mã số thuế:

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[01]	64.000.000.0000
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[02]	53.100.000.000
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[03]	35.100.000.000
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[04]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[05]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[06]	5.000.000.000

2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[07]	10.000.000.000
2.6	- Chi phí khác	[08]	3.000.000.000
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([09]=[01]-[02])	[09]	10.900.000.000
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang	[10]	0
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([11]=[09]-[10])	[11]	10.900.000.000
6	Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	[12]	0
7	Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ KHCN ([13]=[11]-[12])	[11]	10.900.000.000
8	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[14]	25%
9	Thuế TNDN phải nộp ([15]=[13] x [14])	[15]	2.725.000.000
10	Thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	[16]	0
11	Thuế TNDN đã tạm nộp kê khai theo tiến độ	[17]	0
12	Thuế TNDN còn phải nộp ([18] = [15] - [16] - [17])	[18]	2.725.000.000

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

2.11. Hướng dẫn khai Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc (Mẫu số 05/TNDN).

PHỤ LỤC

**TÍNH NỘP THUẾ TNDN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số /TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: ☐ Quý ... năm ... (kê khai kèm theo tờ khai tạm tính quý)

☐ Năm: (kê khai kèm theo tờ khai quyết toán năm)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế: xxx...

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Tỷ lệ phân bố (%)	Số thuế tạm nộp từng quý				Tổng số thuế đã tạm nộp	Tổng số thuế phải nộp cả năm	Số thuế còn phải nộp
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Toàn bộ doanh nghiệp								
2	Tại nơi có trụ sở chính								
	- Tên doanh nghiệp								
	- Mã số thuế:								
3	Tại địa phương A								
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc								
	- Mã số thuế:								
4	Tại địa phương B								
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc								
	- Mã số thuế:								
5	Tại địa phương C								
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc								
	- Mã số thuế:								

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Cách kê khai:

- Cột (2): Ghi tên, mã số thuế của doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất phụ thuộc, tên địa phương nơi có cơ sở sản xuất phụ thuộc.

- Cột (3): Được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí tương ứng của các đơn vị phụ thuộc trên tổng chi phí của toàn doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Tỷ lệ chi phí của CSXS hạch toán phụ thuộc}}{\text{Tổng CP của CSSX hạch toán phụ thuộc}} = \frac{\text{Tổng CP của CSSX hạch toán phụ thuộc}}{\text{Tổng chi phí của doanh nghiệp}}$$

Số liệu để xác định tỷ lệ chi phí được căn cứ vào số liệu quyết toán thuế thu nhập của doanh nghiệp năm trước liền kề năm tính thuế do doanh nghiệp tự xác định để làm căn cứ xác định số thuế phải nộp và được sử dụng để kê khai, nộp thuế cho các năm sau. Doanh nghiệp đang hoạt động lấy theo số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và tỷ lệ này được sử dụng ổn định từ năm 2009 trở đi.

+ Dòng 1(Toàn bộ doanh nghiệp): ghi tỷ lệ 100%

+ Từ dòng 2 đến dòng 5: ghi theo tỷ lệ chi phí được xác định theo nguyên tắc trên.

- Cột (4) đến cột (7): Kê khai số thuế tạm nộp của quý tương ứng.

+ Dòng 1 (Toàn bộ doanh nghiệp): Là tổng số thuế phải nộp của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, số liệu được lấy từ chỉ tiêu [32] của Tờ khai mẫu số 01A/TNDN hoặc chỉ tiêu [31] Tờ khai mẫu số 01B/TNDN

+ Dòng 2 đến dòng 5: Được xác định bằng tỷ lệ phân bổ của từng địa phương nhân (x) Dòng 1 của quý tương ứng.

- Cột (8) Tổng số thuế đã nộp: Số liệu trên các dòng tại cột này được xác định như sau:

$$(8) = (4) + (5) + (6) + (7)$$

- Cột (9) Tổng số thuế phải nộp cả năm: là tổng số thuế phải nộp trong kỳ tính thuế. Số liệu ghi vào cột này được xác định như sau:

+ Dòng 1: Lấy từ chỉ tiêu E1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN);

+ Từ dòng 2 đến dòng 5: được xác định bằng tỷ lệ phân bổ tương ứng tại Cột (3) nhân (X) số liệu tại dòng 1.

- Cột (10): phản ánh số thuế còn phải nộp tiếp tại các địa phương, số liệu tại cột này được xác định như sau:

$$\text{Cột (10)} = \text{Cột (9)} - \text{Cột (8)}$$

Ví dụ 11: Công ty A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội và có các cơ sở sản xuất phụ thuộc tại Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh. Tỷ lệ chi phí dựa theo tổng

chi phí của Công ty năm 2008 như sau: Hà Nội: 0,2; Hải Dương 0,3; Hải Phòng: 0,3; Bắc Ninh: 0,2. Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của doanh nghiệp A các quý năm 2011 như sau: quý I: 600.000.000 đồng; quý II: 400.000.000 đồng; quý III/2011 là 500.000.000 đồng; quý IV: 800.000.000 đồng. Tổng số thuế phải nộp năm 2011 theo số liệu quyết toán thuế là 3.000.000.000 đồng. Từ năm 2009, tỷ lệ phân bổ chi phí nêu trên được sử dụng ổn định nếu doanh nghiệp không thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương. Công ty thực hiện kê khai vào Phụ lục 05/TNDN như sau:

PHỤ LỤC
TÍNH NỘP THUẾ TNDN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: ☐ Năm: 2011 (kê khai kèm theo tờ khai quyết toán năm)

Tên người nộp thuế: Công ty A

Mã số thuế: xxx...

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: nghìn đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế tạm nộp từng quý				Tổng số thuế đã tạm nộp	Tổng số thuế phải nộp cả năm	Số thuế còn phải nộp
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Toàn bộ doanh nghiệp	100%	600.000	400.000	500.000	800.000	2.300.000	3.000.000	700.000
2	Tại Hà Nội	20%	120.000	80.000	100.000	160.000	460.000	600.000	140.000
	- Công ty A								
	- Mã số thuế: xxx...								
3	Tại Hải Dương	30%	180.000	120.000	150.000	240.000	690.000	900.000	210.000
	- Nhà máy X								
	- Mã số thuế: xxx...-001								
4	Tại Hải Phòng	30%	180.000	120.000	150.000	240.000	690.000	900.000	210.000
	- Nhà máy Y								
	- Mã số thuế: xxx...-002								
5	Tại Bắc Ninh	20%	120.000	80.000	100.000	160.000	460.000	600.000	140.000
	- Nhà máy Z								
	- Mã số thuế: xxx...-003								

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KHAI BỔ SUNG (mẫu số 01/KHBS)

1. Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, NNT phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn làm sai lệch số thuế phải nộp thì được khai bổ sung.

- Trường hợp khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, NNT nộp số thuế tăng thêm đồng thời phải xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt chậm nộp (0,05%/ngày).

- Trường hợp khai bổ sung làm giảm số thuế phải nộp thì NNT được bù trừ số thuế giảm vào số thuế phát sinh của lần khai thuế tiếp theo.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai bổ sung: Được nộp vào bất cứ ngày làm việc nào, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở NNT.

3. Hồ sơ khai bổ sung:

+ Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC).

+ Tờ khai thuế của kỳ kê khai bổ sung điều chỉnh đã được bổ sung, điều chỉnh (Tờ khai này là căn cứ để lập Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh nêu trên).

+ Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh.

4. Hướng dẫn khai mẫu số 01/KHBS:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỐ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại Tờ khai thuếmẫu số
kỳ tính thuế..... ngày ... tháng ... năm ...)

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: **[05] Tỉnh/thành phố:**

[06] Điện thoại:.....**[07] Fax:**.....**[08] Email:**

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[10] Mã số thuế:

[11] Địa chỉ:

[12] Quận/huyện: **[13] Tỉnh/thành phố:**

[14] Điện thoại: **[15] Fax:** **[16] Email:**

[17] Hợp đồng đại lý thuế số.....**ngày**.....

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu điều chỉnh	Mã số chi tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chi tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp				
1	...				
...	...				
II.	Chi tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp				
1	...				
...	...				
III	Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -)				

B. Tính số tiền phạt chậm nộp:

1. Số ngày chậm nộp:

2. Số tiền phạt chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x 0,05%):

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Tờ khai thuếmẫu số kỳ tính thuế..... đã được bổ sung, điều chỉnh.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Từ [01] đến [17]: Khai giống các chỉ tiêu tương ứng tại Tờ khai mẫu số 03/TNDN.

- Phần A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

a. Cách ghi các chỉ tiêu theo cột

Cột 2 “Chỉ tiêu điều chỉnh”: NNT lựa chọn đúng chỉ tiêu trên tờ khai thuế cần thực hiện điều chỉnh

Cột 3 “Mã số chỉ tiêu”: Ghi mã số chỉ tiêu trên tờ khai cần điều chỉnh

Cột 4 “Số đã kê khai”: Là số liệu mà NNT đã kê khai tại tờ khai thuế kỳ thuế cần điều chỉnh đã gửi cho cơ quan thuế.

Cột 5 “Số điều chỉnh”: Số liệu đúng sau khi đã thực hiện điều chỉnh

Cột 6 “Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai”:

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng: Chỉ tiêu cột 6 = chỉ tiêu cột 5 - chỉ tiêu cột 4. Nếu kết quả < 0 thì ghi trong dấu ()

b. Cách ghi các chỉ tiêu theo dòng: Sau khi kiểm tra, xem xét các số liệu cần điều chỉnh NNT xác định chỉ tiêu điều chỉnh là tăng hay làm giảm số thuế phải nộp để ghi vào các dòng cho chính xác.

* Trường hợp các chỉ tiêu làm tăng số thuế phải nộp thì ghi vào phần I: “Chỉ tiêu điều chỉnh làm tăng số thuế phải nộp”. Cụ thể như sau:

- Trường hợp NNT kê khai tờ khai theo mẫu 03/TNDN thì thực hiện ghi vào phần I đối với hai chỉ tiêu cần điều chỉnh:

* Trường hợp các chỉ tiêu làm giảm số thuế phải nộp thì ghi vào phần II: “Chỉ tiêu điều chỉnh làm giảm số thuế phải nộp”. Cụ thể như sau:

- Trường hợp NNT kê khai tờ khai theo mẫu 03/TNDN thì thực hiện ghi vào phần II đối với hai chỉ tiêu cần điều chỉnh:

* Dòng III “Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng +; giảm -):

Chỉ tiêu này tổng hợp số đã khai điều chỉnh của các dòng trên. Số liệu của chỉ tiêu này là căn cứ để tính số tiền phạt chậm nộp của NNT (Trường hợp số liệu của dòng này có giá trị >0)

- Phần B. Tính số tiền phạt chậm nộp:

Số tiền phạt chậm nộp = số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x 0,05%:

+Số thuế điều chỉnh tăng là số liệu trên dòng III cột 6 phần A của bản giải trình (đối với trường hợp số liệu của dòng này >0).

+ Số ngày chậm nộp: Bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ và được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế theo quy định (hoặc thời hạn gia hạn nộp thuế) đến ngày NNT đã nộp đủ số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước (ngày ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước).

- Phần C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

Liệt kê các tài liệu nộp kèm theo bản Giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS.

* Lưu ý: Trường hợp NNT sử dụng phần mềm hỗ trợ kê khai để thực hiện kê khai thì muốn khai điều chỉnh tờ khai của kỳ tính thuế nào thì tờ khai đó đã phải được kê khai trong phần mềm hỗ trợ kê khai.

Ví dụ 12: Giả sử sau khi nộp Hồ sơ khai quyết toán thuế năm 2011, ngày 10/4/2012 kế toán Công ty TNHH A (ví dụ 1) phát hiện còn sót một hoá đơn bán hàng có doanh thu 50 triệu đồng chưa được hạch toán năm 2011, vì chi phí đã hạch toán đầy đủ trong năm nên doanh thu này là thu nhập trong năm. Công ty lập lại tờ khai quyết toán thuế năm 2011 và nộp ngay số thuế còn thiếu. Công ty lập tờ khai bổ sung như sau.

- Công ty lập lại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 theo số liệu đã điều chỉnh lại.

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài
chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: từ 01/01 đến 31/12/2011

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế : Công ty TNHH A

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố: Hà Nội.....

[09] Điện thoại: [10] Fax:[11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:.....[16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:.....[18] Fax:.....[19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số:.....ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	12.550.000.000
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6$)	B1	450.000.000
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	450.000.000
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B7 = B8 + B9 + B10 + B11$)	B7	300.000.000
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	300.000.000
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế($B12 = A1 + B1 - B7$)	B12	12.700.000.000
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ($B13 = B12 - B14$)	B13	1.800.000.000
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	10.900.000.000
C	Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	1.800.000.000
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	C3	250.000.000
4	Thu nhập tính thuế ($C4 = C1 - C2 - C3$)	C4	1.550.000.000
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6 = C4 - C5$)	C6	1.550.000.000
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông ($C7 = C6 \times 25\%$)	C7	387.500.000

8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%	C8	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C11=C7-C8-C9-C10)	C11	387.500.000
D	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	D	
E	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	E	3.112.500.000
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	387.500.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	2.725.000.000

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày 10 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỐ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

*(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại Tờ khai quyết toán thuế TNDN
mẫu số 03/TNDN kỳ tính thuế năm 2011*

[01] Tên người nộp thuế:... Công ty TNHH thương mại - dịch vụ A

[02] Mã số thuế:

0	1	x	x	x	x	x	x	x	x
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: **[05] Tỉnh/thành phố:**Hà Nội...

[06] Điện thoại **[07] Fax:** 043100000

[08] Email:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[11] Địa chỉ:

[12] Quận/huyện: **[13] Tỉnh/thành phố:**

[14] Điện thoại: **[15] Fax:** **[16] Email:**

[17] Hợp đồng đại lý thuế số:.....ngày.....

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu điều chỉnh	Mã số chi tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chi tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp				
1	Thuế TNDN	C7	375.000.000	187.500.000	12.500.000
...	...				
II.	Chi tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp				
1	Thuế TNDN				
...	...				
III	Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -)				12.500.000

B. Tính số tiền phạt chậm nộp:

1. Số ngày chậm nộp: 10 ngày

2. Số tiền phạt chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x 0,05%):
62.500 đồng.

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 (mẫu số 03/TNDN kỳ tính thuế đã được bổ sung, điều chỉnh) và các phụ lục kèm theo.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày 10 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Phần D: Hướng dẫn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý, cụ thể:

Đối với quý kết thúc vào	Hạn nộp thuế chậm nhất
31/3	30/4
30/6	30/7
30/9	30/10
31/12	30/01 (năm sau)

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế là ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nộp thuế là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

* Hướng dẫn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý đối với trường hợp được giãn nộp thuế theo quy định tại Thông tư số 52/2011/TT-BTC ngày 22/4/2011 của Bộ Tài chính:

+ Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 của doanh nghiệp nhỏ và vừa được gia hạn nộp thuế là số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý và số chênh lệch cao hơn khi quyết toán thuế năm 2011;

+ Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được gia hạn nộp thuế trong 3 tháng theo quy định tại Quyết định số 12/2010/QĐ-TTg thì số thuế được gia hạn trong năm 2011 bao gồm cả số thuế đã được gia hạn năm 2010 mà đến hạn nộp năm 2011 (bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính nộp của quý IV năm 2010 và số thuế chênh lệch cao hơn khi quyết toán thuế năm 2010).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn không bao gồm số thuế tính trên phần thu nhập từ các hoạt động kinh doanh bất động sản, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, xổ số kiến thiết, thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thu nhập từ kinh doanh các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 1380/QĐ-BCT ngày 25/3/2011 của Bộ Công thương.

Trường hợp doanh nghiệp vừa có thu nhập từ hoạt động kinh doanh được gia hạn nộp thuế vừa có thu nhập từ hoạt động kinh doanh không được gia hạn nộp thuế thì phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế riêng, nếu không hạch toán riêng được thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn xác định theo tỷ lệ giữa tổng doanh thu của hoạt động kinh doanh được gia hạn với tổng doanh thu thực hiện của doanh nghiệp.

Nếu hoạt động kinh doanh được gia hạn nộp thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được gia hạn có thu nhập (hoặc ngược lại) thì được bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Nếu phần thu nhập còn lại là thu nhập của hoạt động kinh doanh được gia hạn thì thực hiện gia hạn nộp thuế, nếu là thu nhập của hoạt động không được gia hạn thì doanh nghiệp không được gia hạn nộp thuế.

- Thời gian được gia hạn nộp thuế là một (01) năm kể từ ngày hết hạn nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế (ngoài ra theo Quyết định số 04/2012/QĐ-TTg ngày 19/01/2012 của Thủ tướng chính phủ thì thuế TNDN tạm tính quý I, quý II được gia hạn thêm 3 tháng nữa), Cụ thể:

Số thuế TNDN tạm nộp	Thời gian được gia hạn nộp thuế
Quý I/2011	Chậm nhất đến ngày 30/7/2012
Quý II/2011	Chậm nhất đến ngày 30/10/2012
Quý III/2011	Chậm nhất đến ngày 30/10/2012
Quý VI/2011 và quyết toán thuế 2011	Chậm nhất đến ngày 31/3/2013

+ Trường hợp ngày nộp thuế là ngày nghỉ theo quy định thì thời gian gia hạn nộp thuế được tính vào ngày làm việc tiếp theo.

+ Trường hợp doanh nghiệp áp dụng kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp khác với năm dương lịch thì việc gia hạn nộp thuế chỉ áp dụng đối với số thuế tạm tính nộp của các quý của kỳ tính thuế mà thời hạn nộp thuế vào năm 2011.

Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm 2010 được gia hạn nộp thuế theo Quyết định số 12/2010/QĐ-TTg thì tiếp tục được gia hạn thêm 09 tháng cho đủ một năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế theo Luật Quản lý thuế (chậm nhất đến 31/3/2012).

- Trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế:

+ Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp năm 2011 được gia hạn: Trên Tờ khai thuế doanh nghiệp ghi bổ sung tại dòng cam kết nội dung thời hạn nộp thuế đề nghị gia hạn.

+ Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế năm 2010: Doanh nghiệp lập Tờ khai tạm tính quý IV và Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp TNDN năm 2010 để thay thế cho Tờ khai đã nộp, trong đó tại dòng cam kết ghi thêm nội dung thời hạn nộp thuế đề nghị tiếp tục được gia hạn.

+ Đối với doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con (thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế), công ty cần bổ sung : Giấy phép đăng ký kinh doanh của công ty con hoặc Điều lệ của công ty mẹ, hoặc Điều lệ của công ty con (bản sao có xác nhận của doanh nghiệp).

2. Đồng tiền nộp thuế:

2.1. Đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam.

2.2. Nếu nộp bằng ngoại tệ chỉ được nộp bằng các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Ngân hàng nhà nước và được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng nhà nước công bố có hiệu lực tại thời điểm tiền thuế được nộp vào ngân sách nhà nước. Việc quản lý ngoại tệ nộp thuế thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Nơi nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước:

- a) Tại Kho bạc Nhà nước;
- b) Tại cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;
- c) Thông qua tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu thuế;
- d) Tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Thủ tục nộp thuế:

Người nộp thuế có thể nộp bằng tiền mặt, bằng chuyển khoản hoặc bằng giao dịch điện tử. Thủ tục nộp thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước.

5. Cách xác định ngày đã nộp thuế:

5.1. Nếu Người nộp thuế bằng chuyển khoản, hoặc bằng giao dịch điện tử thì ngày nộp thuế vào Ngân sách nhà nước được xác định là ngày ngân hàng, tổ chức tín dụng khác xác nhận trên giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản, xác nhận trên chứng từ nộp thuế bằng điện tử.

5.2. Nếu Người nộp thuế nộp bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế là ngày cơ quan kho bạc, cơ quan thu hoặc cơ quan uỷ nhiệm thu nhận tiền và ký tên trên chứng từ thu thuế bằng tiền mặt./.